

CÔNG TY CP THIẾT BỊ RUBIK
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THIẾT BỊ RUBIK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBIK EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: RUBIK EQUIPMENT ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109566668

3. Ngày thành lập: 25/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, D24-NV14 ô số 17, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0939.622.686

Fax:

Email: rubik.qt@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
2.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
3.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
4.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
6.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
7.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
8.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
9.	In ấn	1811
10.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
11.	Sao chép bản ghi các loại	1820
12.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
13.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
14.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
15.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
16.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
17.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
18.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
19.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
20.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

21.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
22.	Đúc sắt, thép	2431
23.	Đúc kim loại màu	2432
24.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
25.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
26.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
27.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
28.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
29.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
30.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
31.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
32.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
33.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
34.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
35.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
36.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
37.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
38.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
39.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
40.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
41.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
42.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
43.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
44.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
45.	Sản xuất bệ, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
46.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
47.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
48.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
49.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
50.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
51.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
52.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
53.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
54.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
55.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

56.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
57.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
58.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
59.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
60.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
61.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
62.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
63.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
64.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
65.	Sản xuất nhạc cụ	3220
66.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
67.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
68.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
69.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
70.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
71.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
72.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
73.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
74.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
75.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
76.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
77.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
78.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
79.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
80.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
81.	Thu gom rác thải độc hại	3812
82.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
83.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
84.	Tái chế phế liệu	3830
85.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
86.	Xây dựng nhà để ở	4101
87.	Xây dựng nhà không để ở	4102
88.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
89.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

90.	Xây dựng công trình điện	4221
91.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
92.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
93.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
94.	Xây dựng công trình thủy	4291
95.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
96.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
97.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
98.	Phá dỡ	4311
99.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
100.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
101.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
102.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
103.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
104.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
105.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
106.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
107.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
108.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
109.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530(Chính)
110.	Bán mô tô, xe máy	4541
111.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
112.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
113.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
114.	Bán buôn thực phẩm	4632
115.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
116.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
117.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
118.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
119.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
120.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
121.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
122.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
123.	Bán buôn tổng hợp	4690
124.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
125.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

126.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
127.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
128.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
129.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
130.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
131.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
132.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
133.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
134.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
135.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
136.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
137.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
138.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
139.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
140.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
141.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
142.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
143.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
144.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
145.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
146.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
147.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
148.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
149.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
150.	Vận tải đường ống	4940
151.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
152.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
153.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

154.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
155.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
156.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
158.	Bốc xếp hàng hóa	5224
159.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
160.	Bưu chính	5310
161.	Chuyển phát	5320
162.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
163.	Cơ sở lưu trú khác	5590
164.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
165.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
166.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
167.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
168.	Xuất bản phần mềm (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định)	5820
169.	Lập trình máy vi tính	6201
170.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
171.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
172.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
173.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
174.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (- Theo quy định tại khoản 1 điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 66/2014/QH13)	6810
175.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Trung gian trong việc mua hoặc bán, cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. (-Theo khoản 1 điều 62 luật kinh doanh Bất động sản 66/2014/QH13 - Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD)	6820
176.	Quảng cáo	7310
177.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
178.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
179.	Cho thuê xe có động cơ	7710

180.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
181.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
182.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
183.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
184.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
185.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
186.	Đại lý du lịch	7911
187.	Điều hành tua du lịch	7912
188.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
189.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
190.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
191.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
192.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
193.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
194.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
195.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
196.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
197.	Dịch vụ đóng gói	8292
198.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	8299
199.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
200.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
201.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
202.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
203.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
204.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
205.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
206.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
207.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
208.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
209.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639

6. Vốn điều lệ: 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 6.800.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HOÀNG VĂN TÀI	Thôn Phúc An, Xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.040.000	20.400.000.000	30,000	162708541	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.040.000	20.400.000.000	30,000		
2	ĐỖ VĂN TRUNG	Số nhà A2205, tầng 22, CT5A, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.380.000	23.800.000.000	35,000	017498113	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.380.000	23.800.000.000	35,000		

3	NGUYỄN MINH HUỆ	Thôn Phúc An, Xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.380.0 00	23.800.000.000	35,000	162708847
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	2.380.0 00	23.800.000.000	35,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ VĂN TRUNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *05/12/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *017498113*

Ngày cấp: *22/07/2013*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà A2205, tầng 22, CT5A, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà A2205, tầng 22, CT5A, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội